Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7211.14.15

Mã HS	7211.14.15
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:34:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72111415/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11156
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11156
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11156
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10470
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10421
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10421
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10421
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10421
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10421
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10421
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10473
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10473
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10473
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10473

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10473
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10473
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10474
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10474
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10474
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10474
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10474
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10474
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10475
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10427
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10433
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10433
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10433
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10433
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10433
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10433
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10458
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10458
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10458
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10458
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10458
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10458
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10511
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10511
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10511
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10511

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10511
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10511
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10496
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10496
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10496
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10496
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10496
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10496
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10496
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10496
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10496
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10496
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10496
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10496
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10513
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10513
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10513
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10513
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10513
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10513
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10512
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10512
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10512
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10512
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10512
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10512

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10459
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10459
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10459
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10459
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10459
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10459
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10459
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10490
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10490
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10490
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10490
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10490
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10490
RCEP B	2022	2022	0	B!D10490
RCEP B	2023	2023	0	B!E10490
RCEP B	2024	2024	0	B!F10490
RCEP B	2025	2025	0	B!G10490
RCEP B	2026	2026	0	B!H10490
RCEP B	2027	2027	0	B!I10490
RCEP C	2022	2022	0	C!D10490
RCEP C	2023	2023	0	C!E10490
RCEP C	2024	2024	0	C!F10490
RCEP C	2025	2025	0	C!G10490
RCEP C	2026	2026	0	C!H10490
RCEP C	2027	2027	0	C!I10490
RCEP D	2022	2022	0	D!D10489

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10489
RCEP D	2024	2024	0	D!F10489
RCEP D	2025	2025	0	D!G10489
RCEP D	2026	2026	0	D!H10489
RCEP D	2027	2027	0	D!I10489
RCEP E	2022	2022	0	E!D10493
RCEP E	2023	2023	0	E!E10493
RCEP E	2024	2024	0	E!F10493
RCEP E	2025	2025	0	E!G10493
RCEP E	2026	2026	0	E!H10493
RCEP E	2027	2027	0	E!I10493
RCEP F	2022	2022	0	F!D10490
RCEP F	2023	2023	0	F!E10490
RCEP F	2024	2024	0	F!F10490
RCEP F	2025	2025	0	F!G10490
RCEP F	2026	2026	0	F!H10490
RCEP F	2027	2027	0	F!I10490
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9704
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9704
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9704
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9704

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 3%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.14 có 8 dòng thuế; dòng 7211.14.15 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng cuộn để cán lại (SEN).	7211.14.14 Dạng lượn sóng; 7211.14.16 Dạng đai và dải(SEN); 7211.14.17 Tấm phổ dụng (SEN); 7211.14.19 Loại khác; 7211.14.94 Dạng đai và dải(SEN); 7211.14.95 Tấm phổ dụng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7211.14.15 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11156), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.